



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Xuân Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Trần Mạnh Hữu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Tạ Hồng Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 0173 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.067.744.216.484	968.449.991.540
I. Tiền	110	4	4.534.099.408	82.360.674.791
1. Tiền	111		4.534.099.408	82.360.674.791
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.829.538.094	64.570.831.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	64.468.863.312	66.098.253.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.618.912.319	1.731.717.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.191.412.944	8.168.374.733
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.449.650.481)	(11.427.514.130)
III. Hàng tồn kho	140	9	837.867.090.496	702.876.595.366
1. Hàng tồn kho	141		851.813.251.075	718.350.858.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.946.160.579)	(15.474.263.561)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.513.488.486	118.641.890.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	34.356.859.548	845.347.004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.352.414.583	117.152.144.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	804.214.355	644.398.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.786.623.068	1.146.795.928.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.590.190.000	5.942.060.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.590.190.000	5.942.060.000
II. Tài sản cố định	220		1.022.171.032.626	1.103.917.315.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	955.222.037.268	1.019.532.568.340
- Nguyên giá	222		1.855.010.175.307	1.848.803.815.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(899.788.138.039)	(829.271.247.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	57.070.912.458	74.302.849.617
- Nguyên giá	225		128.553.028.501	134.337.931.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.482.116.043)	(60.035.081.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.878.082.900	10.081.897.584
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.146.948.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.268.865.740)	(11.065.051.056)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.682.601.000	39.246.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.682.601.000	39.246.500
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.342.799.442	24.897.306.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.342.799.442	24.897.306.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.152.530.839.552	2.115.245.920.031


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

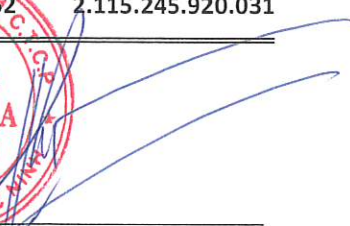
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.509.235.236.744	1.484.683.418.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.103.591.634.565	1.003.845.993.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	245.762.006.516	229.242.433.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.895.914.682	468.433.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.104.603.275	10.009.516.019
4. Phải trả người lao động	314		24.455.527.386	36.629.470.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.463.863.549	6.599.458.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	596.320.365	1.443.312.343
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.270.360.933	4.081.415.312
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	811.326.801.423	708.230.904.130
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.716.236.436	7.141.049.193
II. Nợ dài hạn	330		405.643.602.179	480.837.424.493
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	64.670.300	161.675.654
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	405.327.931.879	480.424.748.839
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		643.295.602.808	630.562.501.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	643.295.602.808	630.562.501.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	81.407.219.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.253.566.005	52.520.465.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.000.000.000	85.366.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.253.566.005	52.435.098.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.152.530.839.552	2.115.245.920.031


 Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng


 Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc


Ngày 08 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

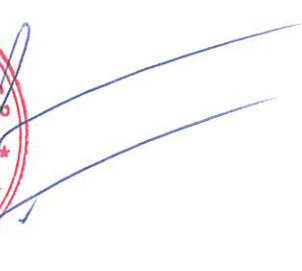
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	932.645.220.201	888.358.964.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	9.624.850.166	4.025.201.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	923.020.370.035	884.333.762.748
4. Giá vốn hàng bán	11	26	835.036.944.323	826.521.369.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.983.425.712	57.812.393.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		429.601.349	21.111.359
7. Chi phí tài chính	22	28	44.339.572.146	50.719.255.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.838.551.399	48.773.472.847
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.271.445.717	8.099.965.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.811.505.101	11.179.896.641
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		18.990.504.097	(12.165.612.989)
11. Thu nhập khác	31		134.581.466	211.719.844
12. Chi phí khác	32		46.525.098	398.527
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.056.368	211.321.317
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.078.560.465	(11.954.291.672)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.824.994.460	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.253.566.005	(11.954.291.672)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	305	(239)


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	19.078.560.465	(11.954.291.672)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.167.739.784	83.963.080.658
Các khoản dự phòng	03	(1.505.966.631)	(802.081.029)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.041.587.227	418.169.602
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(226.996.995)
Chi phí lãi vay	06	42.838.551.399	48.773.472.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.620.472.244	120.171.353.411
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.238.430.882)	(8.458.617.033)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(133.462.392.148)	4.895.680.883
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.626.971.349	44.953.651.492
Thay đổi chi phí trả trước	12	(33.957.005.536)	2.374.175.382
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.991.336.002)	(49.337.906.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.713.359.821)	(4.999.062.017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000.000	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.938.774.186)	(1.006.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87.753.854.982)	108.793.225.201
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.146.991.189)	(8.659.941.528)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	306.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.146.991.189)	(8.353.941.528)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	884.101.483.627	695.015.170.111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.647.624.288)	(793.858.824.935)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.283.403.108)	(16.489.772.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.170.456.231	(115.333.427.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(77.730.389.940)	(14.894.143.802)
Tiền đầu kỳ	60	82.360.674.791	23.246.253.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96.185.443)	4.164.192
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.534.099.408	8.356.273.938

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.027 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 955 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn 1 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.491.000	24.961.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.532.608.408	82.306.658.917
Tiền đang chuyển	-	29.054.874
	4.534.099.408	82.360.674.791

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.464.456.811	4.748.502.439
Các khách hàng khác	13.515.702.730	11.541.110.170
	64.468.863.312	66.098.253.058

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	51.182.148.321	54.557.142.888
--	-----------------------	-----------------------

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	937.968.570	24.944.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tâm Trí	379.500.000	-
Công ty TNHH Xây dựng kiến trúc và Thiết kế công trình Minh Việt	374.700.000	-
Công ty TNHH Núi Thành Vinh	355.002.000	-
Foshan Kejie Glaze Co., Ltd	-	375.405.000
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Xuất nhập khẩu An Khang	-	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.571.741.749	1.031.368.009
	3.618.912.319	1.731.717.489

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu ứng trước thuê tài sản	3.791.350.000	-
Phải thu thuế GTGT từ nợ thuê tài chính (i)	2.908.870.390	4.158.475.655
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	2.164.000.000	1.904.000.000
Phải thu tạm ứng	117.266.000	14.667.949
Phải thu khác	2.209.926.554	2.091.231.129
	11.191.412.944	8.168.374.733
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	8.590.190.000	5.942.060.000
	8.590.190.000	5.942.060.000

(i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

(ii) Phản ánh khoản ký cược, ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	-	1.114.495.487	1.114.495.487	-	1.114.495.487
Các đối tượng khác	6.483.320.897	-	6.483.320.897	6.461.184.546	-	6.461.184.546
	11.449.650.481	-	11.449.650.481	11.427.514.130	-	11.427.514.130



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.974.020.527	-	5.787.231.539	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.633.128.431	(594.540.102)	94.961.681.201	(736.737.213)
Công cụ, dụng cụ	35.023.225.185	(2.902.526.431)	34.014.031.836	(2.982.156.655)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.090.813.959	-	20.927.794.817	-
Thành phẩm	685.078.829.781	(10.449.094.046)	562.660.119.534	(11.755.369.693)
Hàng hoá	13.233.192	-	-	-
	851.813.251.075	(13.946.160.579)	718.350.858.927	(15.474.263.561)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.306.275.647 VND (kỳ trước hoàn nhập 1.041.864.013 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được bán cho khách hàng trong kỳ, hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 79.630.224 VND và hoàn nhập dự phòng nguyên vật liệu với số tiền 142.197.111 VND do xuất kho sử dụng trong kỳ.

Hàng tồn kho tại các Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn, Nhà máy gạch Thái Bình và Nhà máy Gạch EuroTile được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 21 và 22).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng	18.751.740.833	-
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất	8.876.800.565	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.420.821.173	845.347.004
Các khoản khác	307.496.977	-
	34.356.859.548	845.347.004
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.299.038.322	23.194.065.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.043.761.120	1.703.240.820
	25.342.799.442	24.897.306.450

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	565.565.557.142	1.280.176.374.514	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.855.010.175.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
Khấu hao trong kỳ	16.224.682.173	47.904.284.911	155.218.257	26.345.731	-	64.310.531.072
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	220.933.148.923	670.693.964.231	4.464.754.085	1.824.850.130	1.871.420.670	899.788.138.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340
Tại ngày cuối kỳ	344.632.408.219	609.482.410.283	1.030.281.428	76.937.338	-	955.222.037.268

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 941.166.495.409 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.005.058.913.712 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 338.203.502.704 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337.304.494.870 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
Tăng trong kỳ	421.456.869	-	421.456.869
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	125.630.785.411	2.922.243.090	128.553.028.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
Trích khấu hao trong kỳ	17.409.873.774	243.520.254	17.653.394.028
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	69.757.180.886	1.724.935.157	71.482.116.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617
Tại ngày cuối kỳ	55.873.604.525	1.197.307.933	57.070.912.458

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.243.473.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.243.473.817 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
Khấu hao trong kỳ	203.814.684	-	203.814.684
Số dư cuối kỳ	10.095.756.240	1.173.109.500	11.268.865.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.081.897.584	-	10.081.897.584
Tại ngày cuối kỳ	9.878.082.900	-	9.878.082.900

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.878.082.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.081.897.584 VND) (xem Thuyết minh số 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.173.109.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Tiên Sơn	14.760.936.591	-
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Bạch Mã	1.004.195.891	-
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Mỹ Đức	917.468.518	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	39.246.500
	16.682.601.000	39.246.500

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.300.000.000)

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được trình bày tại Thuyết minh số 34.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	21.654.344.127	21.654.344.127	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	19.717.457.850	19.717.457.850	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty TNHH Esmalglass Itaca Việt Nam	14.359.827.687	14.359.827.687	8.030.220.946	8.030.220.946
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	13.581.795.689	13.581.795.689	11.714.362.233	11.714.362.233
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	11.485.614.472	11.485.614.472	14.908.648.704	14.908.648.704
King-strong Diamond Applied Technology Co., LTD	8.703.690.440	8.703.690.440	12.189.756.101	12.189.756.101
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	1.135.953.866	1.135.953.866
Các nhà cung cấp khác	156.259.276.251	156.259.276.251	138.678.321.321	138.678.321.321
	245.762.006.516	245.762.006.516	229.242.433.385	229.242.433.385
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.707.430.984	8.707.430.984	5.935.172.661	5.935.172.661

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.272.524.781	173.899.358	3.272.524.781	173.899.358
Thuế xuất, nhập khẩu	-	736.638.488	736.638.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.713.359.821	3.824.994.460	6.713.359.821	3.824.994.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	461.783.422	356.073.965	105.709.457
Thuế thu nhập cá nhân	23.631.417	1.179.342.039	1.370.893.506	(167.920.050)
Các loại thuế khác	(644.398.753)	214.546.396	206.441.948	(636.294.305)
	9.365.117.266	6.591.204.163	12.655.932.509	3.300.388.920
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	644.398.753			804.214.355
Thuế và các khoản phải nộp	10.009.516.019			4.104.603.275

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.287.844.544	2.440.629.147
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.848.988.429	-
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	4.094.014.756
Các khoản trích trước khác	327.030.576	64.814.814
	4.463.863.549	6.599.458.717
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.926.019.003	4.094.014.756

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.422.362.732	2.919.456
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	868.823.630
Bảo hiểm y tế	567.079.866	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả khác	2.205.094.705	3.002.672.226
	5.270.360.933	4.081.415.312
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	487.428.441.036	487.428.441.036	854.101.483.627	746.576.007.915	594.953.916.748	594.953.916.748	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	283.242.968.001	283.242.968.001	513.028.537.855	459.069.656.663	337.201.849.193	337.201.849.193	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền (ii)	21.151.984.508	21.151.984.508	8.005.898.087	21.151.984.508	8.005.898.087	8.005.898.087	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii)	183.033.488.527	183.033.488.527	333.067.047.685	266.354.366.744	249.746.169.468	249.746.169.468	
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	220.802.463.094	220.802.463.094	105.925.441.062	110.355.019.481	216.372.884.675	216.372.884.675	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	145.400.000.000	145.400.000.000	82.700.000.000	72.700.000.000	155.400.000.000	155.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	43.409.899.397	43.409.899.397	15.438.596.492	21.371.616.373	37.476.879.516	37.476.879.516	
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.928.928.950	6.928.928.950	3.632.923.084	3.506.579.108	7.055.272.926	7.055.272.926	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.063.634.747	25.063.634.747	4.153.921.486	12.776.824.000	16.440.732.233	16.440.732.233	
	708.230.904.130	708.230.904.130	960.026.924.689	856.931.027.396	811.326.801.423	811.326.801.423	

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 12 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho tại Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy gạch Viglacera Thái Bình, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 350.000.000.000 VND, lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,6%/năm (xem thuyết minh số 05 và thuyết minh số 09).
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền theo hợp đồng số 01/2024/175280/HĐTD ngày 06 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 50.000.000.000 VND, lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.



(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 253/2024-HĐCVHM/NHCT124 - VIGLACERATIENSON ngày 26 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch Viglacera EuroTile bằng việc thế chấp công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 250.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 5,6%/ năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn ngân hàng	646.600.555.249	646.600.555.249	30.365.363.298	94.071.616.373	582.894.302.174	582.894.302.174
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ1) (i)	256.310.000.000	256.310.000.000	-	62.700.000.000	193.610.000.000	193.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ2) (ii)	284.263.919.074	284.263.919.074	-	10.000.000.000	274.263.919.074	274.263.919.074
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Mỹ Đức) (iii)	29.199.373.081	29.199.373.081	-	14.599.686.548	14.599.686.533	14.599.686.533
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Bạch Mã) (iv)	65.000.000.000	65.000.000.000	30.000.000.000	6.771.929.825	88.228.070.175	88.228.070.175
Vay dài hạn cá nhân (v)	11.827.263.094	11.827.263.094	365.363.298	-	12.192.626.392	12.192.626.392
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	54.626.656.684	54.626.656.684	463.260.804	16.283.403.108	38.806.514.380	38.806.514.380
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	23.152.524.451	23.152.524.451	463.260.804	3.506.579.108	20.109.206.147	20.109.206.147
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vii)	31.474.132.233	31.474.132.233	-	12.776.824.000	18.697.308.233	18.697.308.233
	701.227.211.933	701.227.211.933	30.828.624.102	110.355.019.481	621.700.816.554	621.700.816.554
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 21)	220.802.463.094	220.802.463.094			216.372.884.675	216.372.884.675
- Số phải trả sau 12 tháng	480.424.748.839	480.424.748.839			405.327.931.879	405.327.931.879

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thành phố Hồ Chí Minh) với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 486.781.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,2%/năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 10 tháng 5 năm 2022 với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 343.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9%/năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 90.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9,25%/năm (xem thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 53/2024/HĐTD/TSN ngày 27 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay là 60 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera EuroTile. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 100.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 7,5%/năm (xem thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (v) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ ông Đinh Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, bà Võ Thị Hiền Lương – người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt và bà Lê Thu Thủy với lãi suất 6,5%/năm. Các khoản vay đều không có tài sản đảm bảo. (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).
- (vi) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ như trình bày tại Thuyết minh số 07; lãi suất thả nổi.
- (vii) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ như trình bày tại Thuyết minh số 07; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	216.372.884.675	220.802.463.094
Trong năm thứ hai	190.017.099.672	210.288.404.034
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	215.310.832.207	270.136.344.805
	621.700.816.554	701.227.211.933
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	216.372.884.675	220.802.463.094
Số phải trả sau 12 tháng	405.327.931.879	480.424.748.839

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(11.954.291.672)	(11.954.291.672)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	(11.868.925.565)	566.173.111.238
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.253.566.005	15.253.566.005
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Thưởng Ban quản lý (i)	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	65.253.566.005	643.295.602.808

- (i) Theo Nghị quyết số 03/VIT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, trả thù lao của Hội đồng Quản trị và thưởng Ban quản lý với số tiền lần lượt là 1.434.465.019 VND, 336.000.000 VND và 750.000.000 VND và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền 50.000.000.000 VND, tương ứng với 10% vốn điều lệ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp				
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	91.972.400.000	18,39%	91.972.400.000	18,39%
Cổ đông khác	153.027.600.000	30,61%	153.027.600.000	30,61%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.944.096.044	18.924.257.984
Trên 1 năm đến 5 năm	69.618.158.735	73.202.000.862
Trên 5 năm	373.703.147.669	389.261.601.041
	462.265.402.448	481.387.859.887

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	37.331,22	14.275,18
EUR	3.281,66	3.280,03

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	907.500.153.893	887.166.762.874
Doanh thu khác	25.145.066.308	1.192.201.193
	932.645.220.201	888.358.964.067
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	8.563.894.310	3.227.059.870
Hàng bán bị trả lại	1.060.955.856	798.141.449
	9.624.850.166	4.025.201.319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.020.370.035	884.333.762.748
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	897.266.631.226	878.855.076.464

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	817.393.959.703	826.986.691.090
Giá vốn bán khác	19.171.087.602	576.542.509
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.528.102.982)	(1.041.864.013)
	835.036.944.323	826.521.369.586

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.354.830.043	620.094.221.221
Chi phí nhân công	110.649.081.649	96.159.431.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.167.739.784	83.963.080.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.231.639.562	30.479.904.317
(Hoàn nhập) dự phòng	(1.505.966.631)	(1.041.864.013)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.973.745.953	9.480.389.640
Thuế, phí và lệ phí	64.402.633	22.690.967
Chi phí khác	21.294.254.519	23.085.559.266
	990.229.727.512	862.243.413.455

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	42.838.551.399	48.773.472.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.041.587.227	418.169.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	459.433.520	251.598.021
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	239.782.984
Chi phí tài chính khác	-	1.036.232.004
	44.339.572.146	50.719.255.458
Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	324.756.650	317.570.869

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.206.631.100	435.059.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.587.959.099	5.293.916.380
Chi phí khác	3.476.855.518	2.370.989.467
	12.271.445.717	8.099.965.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.435.407.667	4.581.960.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.744.000	17.827.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.890.967	285.904.094
Thuế, phí và lệ phí	64.402.633	22.690.967
Trích lập chi phí dự phòng	22.136.351	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.310.774	3.153.567.563
Chi phí khác	3.120.612.709	3.117.945.983
	12.811.505.101	11.179.896.641

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.824.994.460	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.824.994.460	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	19.078.560.465	(11.954.291.672)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.411.837	12.734.216.404
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.124.972.302	779.924.732
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	19.124.972.302	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.824.994.460	-

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.999.664	49.999.664
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	305	(239)

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát:

- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiền Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Võ Thị Hiền Lương	Người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.266.631.226	878.855.076.464
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	892.472.594.277	876.611.738.286
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.558.491.076	1.081.669.689
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	783.739.429	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	181.754.211	97.800.655
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	162.640.181	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	107.412.052	100.119.540
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	878.912.000
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	84.836.294
Giá trị mua hàng và dịch vụ	19.494.629.257	17.538.333.091
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	9.801.232.580	9.106.688.220
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	4.854.734.619	4.246.559.900
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.049.429.775	1.938.313.199
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.644.817.952	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	768.442.402	639.487.522
Trường Cao đẳng Viglacera	220.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	95.735.200	470.912.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	60.236.729	916.456.250
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	84.916.000
Phí duy trì thương hiệu	3.708.938.690	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.708.938.690	-
Chi phí lãi vay	324.756.650	317.570.869
Ông Đình Quang Huy	250.294.405	249.050.036
Bà Võ Thị Hiền Lương	74.462.245	68.520.833

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	51.182.148.321	54.557.142.888
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.464.456.811	4.748.502.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	53.336.344	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	8.707.430.984	5.935.172.661
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	3.756.267.065	2.376.027.822
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.169.297.204	3.058.292.303
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	905.521.059	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	772.951.640	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	103.394.016	-
Trường Cao đẳng Viglacera	-	274.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	226.852.536
Chi phí phải trả	1.926.019.003	4.094.014.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.848.988.429	4.094.014.756
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	77.030.574	-
Vay	9.956.782.972	10.437.546.762
Ông Đinh Quang Huy	7.582.320.727	8.137.546.762
Bà Võ Thị Hiền Lương	2.374.462.245	2.300.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Đoàn Hải Mậu	60.000.000	-
Mai Xuân Đức	58.451.613	48.000.000
Nguyễn Duy Trúc	48.000.000	48.000.000
Đinh Quang Huy	48.000.000	48.000.000
Trần Mạnh Hữu	33.677.419	36.000.000
Đặng Minh Tâm	25.548.387	-
Quách Hữu Thuận	-	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	-	36.000.000
Ban Giám đốc		
Đoàn Hải Mậu	400.333.000	-
Trương Ngọc Minh	332.223.200	322.250.300
Nguyễn Duy Trúc	338.860.800	322.955.300
Quách Hữu Thuận	-	389.256.000
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải	48.000.000	48.000.000
Phan Văn Huyền	30.000.000	30.000.000
Đặng Quốc Tuấn	14.032.258	30.000.000
Tạ Hồng Phương	15.000.000	-
	1.452.126.677	1.418.461.600

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 3.466.765.335 VND (kỳ trước: 1.719.989.920 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 81/VIT-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị quyết định thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 10% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 15 tháng 7 năm 2025, ngày thanh toán là ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Theo Nghị quyết số 170/TCT-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP – công ty mẹ của Công ty, đã phê duyệt Phương án triển khai nhiệm vụ “Đổi mới và tinh gọn cách thức tổ chức” thuộc định hướng Chiến lược phát triển của Tổng Công ty trong giai đoạn mới. Theo đó, dự kiến Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - các công ty con trong cùng Tập đoàn, sẽ chuyển đổi mô hình quản lý sở hữu vốn để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn theo phương thức hoán đổi cổ phần hoặc phương thức khác phù hợp với quy định pháp luật.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025